

BALANCE

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
Tổng tài sản		
Tổng nợ		
Tổng vốn chủ sở hữu		
Tổng tài sản		
Tổng nợ		
Tổng vốn chủ sở hữu		
Tổng tài sản		
Tổng nợ		
Tổng vốn chủ sở hữu		

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Trung Nghĩa	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/10/2015
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 29/10/2015
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Long	Ủy viên	
Ông Kiều Minh Sơn	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Hữu Thành	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thị Lệ Ninh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Số 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

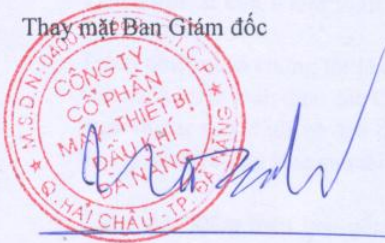
Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

Số: 41/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được lập ngày 10 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.395.959.708	58.716.119.142
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.602.459.044	5.650.381.088
111	1. Tiền		8.602.459.044	5.650.381.088
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.794.417.503	35.496.057.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	10.380.336.265	19.854.925.332
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.620.485.796	17.226.962.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.028.585.442	143.443.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.234.990.000)	(1.729.273.036)
140	IV. Hàng tồn kho	7	36.977.159.869	15.944.792.424
141	1. Hàng tồn kho		37.159.559.869	16.187.992.424
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(182.400.000)	(243.200.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.021.923.292	1.624.887.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.421.214	17.725.679
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.642.626.919	1.126.480.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	371.875.159	480.681.099
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.742.129.125	25.206.958.384
220	II. Tài sản cố định		25.360.847.484	24.731.522.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.304.697.120	10.675.372.512
222	- Nguyên giá		18.382.178.403	16.851.806.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.077.481.283)	(6.176.434.459)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	14.056.150.364	14.056.150.364
228	- Nguyên giá		14.086.430.364	14.086.430.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.280.000)	(30.280.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		381.281.641	475.435.508
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	381.281.641	475.435.508
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		98.138.088.833	83.923.077.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51.402.782.193	39.442.098.914
310	I. Nợ ngắn hạn		49.100.508.149	33.483.394.470
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	235.844.069	6.783.877.647
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		947.500.000	1.203.888.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	354.643.450	-
314	4. Phải trả người lao động		600.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	56.433.926	467.408.613
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	59.741.975	75.529.981
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	46.777.131.900	24.846.677.400
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		69.212.829	106.012.829
330	II. Nợ dài hạn		2.302.274.044	5.958.704.444
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.302.274.044	5.958.704.444
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.735.306.640	44.480.978.612
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	46.735.306.640	44.480.978.612
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	41.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	41.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.254.450.000	2.265.450.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.071.101.330	4.071.101.330
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.590.244.690)	(2.855.572.718)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.855.572.718)	(3.014.933.275)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.265.328.028	159.360.557
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		98.138.088.833	83.923.077.526

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	239.785.775.054	181.462.850.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	832.727.273	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.953.047.781	181.462.850.796
11	4. Giá vốn hàng bán	20	224.985.189.882	172.108.530.018
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.967.857.899	9.354.320.778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	326.165.461	174.173.767
22	7. Chi phí tài chính	22	3.707.967.406	2.402.043.443
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.965.619.100	2.316.196.352
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.266.360.949	6.211.666.021
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.622.847.452	1.739.851.534
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.303.152.447)	(825.066.453)
31	11. Thu nhập khác	25	2.959.951.117	1.465.063.645
32	12. Chi phí khác	26	391.470.642	427.852.260
40	13. Lợi nhuận khác		2.568.480.475	1.037.211.385
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.265.328.028	212.144.932
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	52.784.375
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.265.328.028	159.360.557
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	307	39

Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thơi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2016


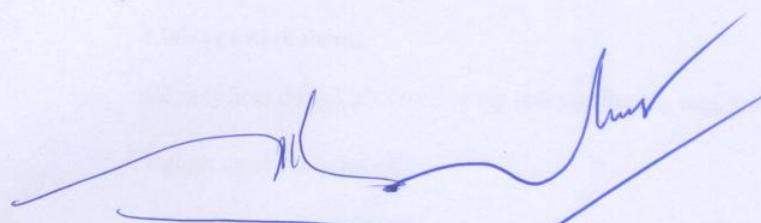
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.265.328.028	212.144.932
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		909.680.416	936.267.720
03	- Các khoản dự phòng		444.916.964	(60.800.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(40.894.318)	(78.771.463)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.665.823)	(352.228.671)
06	- Chi phí lãi vay		2.965.619.100	2.316.196.352
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.529.984.367	2.972.808.870
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.788.583.406	(19.652.697.753)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.971.567.445)	9.087.711.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.277.719.690)	6.653.813.351
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		104.458.332	377.629.850
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.946.560.231)	(2.322.912.115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(382.585.199)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.626.766	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.939.261)	(50.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.726.133.756)	(3.317.131.049)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.586.472.014)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.610.653.674
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.665.823	8.314.127
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.571.806.191)	1.618.967.801
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		181.323.696.111	124.727.334.471
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(163.042.400.011)	(119.232.998.202)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.880.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.252.416.100	5.494.336.269
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.954.476.153	3.796.173.021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.650.381.088	1.827.879.869
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.398.197)	26.328.198
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>8.602.459.044</u>	<u>5.650.381.088</u>



Nguyễn Thị Hoàng Trang
Người lập

Nguyễn Thôi
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Phúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 42.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 42.000.000.000 đồng; tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu hàng hoá, máy móc thiết bị.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 0400101669 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/11/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác)
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và các xe có động cơ khác; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống; Bán buôn linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, du lịch lữ hành nội địa; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lao động; Dịch vụ ăn uống khác; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động vui chơi giải trí khác;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng; Thiết kế, cải tạo, đóng mới và sản xuất, lắp ráp phương tiện cơ giới đường bộ, dụng cụ cơ khí, điện máy, đồ gia dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2015, do thị trường tiêu thụ các mặt hàng thương mại của Công ty có khởi sắc nên doanh số bán hàng của Công ty có mức tăng trưởng cao so với năm 2014 đặc biệt là doanh thu từ hoạt động đại lý bán xe ô tô Mitsubishi

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Ô tô Daesco có địa chỉ tại Thành phố Đà Nẵng với ngành nghề kinh doanh là bán và sửa chữa xe ô tô.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 26 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	662.529.615	194.324.737
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.939.929.429	5.456.056.351
	<u>8.602.459.044</u>	<u>5.650.381.088</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Cty TNHH XD TM & DV Thủy Nhiên	1.320.000.000	1.320.000.000
Công ty Oriental rubber industries Ltd	1.162.771.200	1.313.587.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.897.565.065	17.221.338.132
	<u>10.380.336.265</u>	<u>19.854.925.332</u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	10.380.336.265	19.854.925.332
	<u>10.380.336.265</u>	<u>19.854.925.332</u>

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	152.019.532	-	98.670.080	-
Công ty TNHH Liên doanh Sản xuất Ô tô Ngôi Sao	861.965.910	-	19.911.100	-
Toà án nhân dân Quận Đống Đa - TP Hà Nội	14.600.000	-	14.600.000	-
Phải thu khác	-	-	10.262.283	-
	1.028.585.442	-	143.443.463	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.234.990.000	-	2.299.273.036	570.000.000
- Công ty TNHH TM & DV Thủy Nhiên	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Hải Thịnh	570.000.000	-	570.000.000	570.000.000
- Công ty CP Giao thông Ninh Thuận	200.000.000	-	200.000.000	-
- Các khoản khác	144.990.000	-	209.273.036	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	263.587.455	-	214.520.039	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	570.000.000	570.000.000
	2.234.990.000	-	2.299.273.036	570.000.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.496.264	-	3.423.264	-
Hàng hoá	37.154.063.605	(182.400.000)	16.184.569.160	(243.200.000)
	37.159.559.869	(182.400.000)	16.187.992.424	(243.200.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG
Số 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	15.180.521.006		261.700.000		1.364.463.882		45.122.083		16.851.806.971	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.401.539.432		172.000.000		-		-		1.573.539.432	
- Giảm khác	(43.168.000)		-		-		-		(43.168.000)	
Số dư cuối năm	16.538.892.438		433.700.000		1.364.463.882		45.122.083		18.382.178.403	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	4.829.344.141		79.300.000		1.222.668.235		45.122.083		6.176.434.459	
- Khấu hao trong năm	819.935.592		27.099.999		62.644.825		-		909.680.416	
- Giảm khác	(8.633.592)		-		-		-		(8.633.592)	
Số dư cuối năm	5.640.646.141		106.399.999		1.285.313.060		45.122.083		7.077.481.283	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	10.351.176.865		182.400.000		141.795.647		-		10.675.372.512	
Tại ngày cuối năm	10.898.246.297		327.300.001		79.150.822		-		11.304.697.120	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.029.250.220 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 951.501.776 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	30.280.000	14.086.430.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	30.280.000	30.280.000
Số dư cuối năm	-	30.280.000	30.280.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	-	14.056.150.364
Tại ngày cuối năm	14.056.150.364	-	14.056.150.364

Quyền sử dụng đất không có thời hạn gồm:

- Khu đất tại địa chỉ 51 Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, diện tích 1.806,8m², sử dụng làm mặt bằng kinh doanh
- Khu đất tại địa chỉ 53 Trần phú, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, diện tích 281,8m², sử dụng làm văn phòng Công ty

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.421.214	17.725.679
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.421.214	17.725.679
	7.421.214	17.725.679
b) Dài hạn	381.281.641	475.435.508
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.559.415	52.442.133
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	262.889.994	136.968.418
Chi phí trợ cấp thôi việc	67.328.042	283.108.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.504.190	2.916.665
	381.281.641	475.435.508

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Dongxing Lianyong Import and Export co., ltd	-	-	6.684.670.800	6.684.670.800
- Công ty CP Đại lộc Phú	33.006.069	33.006.069	-	-
- Công ty CP Thương Mại và dịch vụ VT Hoàng Nguyễn	178.838.000	178.838.000	69.300.000	69.300.000
- Công ty TNHH Bảo Hiểm Liberty	-	-	29.906.847	29.906.847
- Phải trả các đối tượng khác	24.000.000	24.000.000	-	-
	235.844.069	235.844.069	6.783.877.647	6.783.877.647
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	235.844.069	235.844.069	6.783.877.647	6.783.877.647
	235.844.069	235.844.069	6.783.877.647	6.783.877.647

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		6.987.679.173		6.666.139.240		-		-	321.539.933
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.990.256		-		545.439.256		446.449.000		-		-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	371.875.159		-		-		-		371.875.159		-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.815.684		-		76.138.003		33.218.802		-		-	33.103.517
Thuế Tài nguyên	-		-		-		-		-		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-		-		268.512.828		268.512.828		-		-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-		-		-		-	-
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		-		-		-		-	-
	480.681.099		-		7.881.769.260		7.418.319.870		371.875.159		354.643.450	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	45.433.926	26.375.057
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	-	441.033.556
- Chi phí phải trả khác	11.000.000	-
	<u>56.433.926</u>	<u>467.408.613</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	11.196.781	11.490.981
- Bảo hiểm xã hội	9.618.772	-
- Bảo hiểm y tế	3.767.422	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.869.000	53.749.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.290.000	10.290.000
	<u>59.741.975</u>	<u>75.529.981</u>



15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	24.846.677.400	24.846.677.400	185.498.845.622	163.568.391.122	46.777.131.900	46.777.131.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	21.190.247.000	21.190.247.000	181.842.415.222	159.911.960.722	43.120.701.500	43.120.701.500
	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400
	24.846.677.400	24.846.677.400	185.498.845.622	163.568.391.122	46.777.131.900	46.777.131.900
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.615.134.844	9.615.134.844	-	3.656.430.400	5.958.704.444	5.958.704.444
	9.615.134.844	9.615.134.844	-	3.656.430.400	5.958.704.444	5.958.704.444
	9.615.134.844	9.615.134.844	-	3.656.430.400	5.958.704.444	5.958.704.444
	(3.656.430.400)	(3.656.430.400)			(3.656.430.400)	(3.656.430.400)
	5.958.704.444	5.958.704.444			2.302.274.044	2.302.274.044

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với các thông tin cụ thể như sau:

Tổng số dư nợ vay ngắn hạn tại 31/12/2015 là 21.190.247.000 đồng

Thời hạn vay từ 2 tháng đến 7 tháng

Mục đích vay để thanh toán cho các hợp đồng mua bán hàng hóa.

Lãi suất vay theo thông báo lãi suất công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại từng thời điểm.

Các khoản vay có sử dụng tài sản đảm bảo bằng bất động sản và hàng hóa thuộc sở hữu của bên vay

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 còn phải trả là 3.529.411.200 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.429.293.244 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ ĐÀ NẴNG

Số 53 Trần Phú, thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	41.000.000.000	2.265.450.000	4.071.101.330	(3.014.933.275)	44.321.618.055
Lãi trong năm trước	-	-	-	159.360.557	159.360.557
Số dư cuối năm trước	41.000.000.000	2.265.450.000	4.071.101.330	(2.855.572.718)	44.480.978.612
Số dư đầu năm nay	41.000.000.000	2.265.450.000	4.071.101.330	(2.855.572.718)	44.480.978.612
Tăng vốn trong năm	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.265.328.028	1.265.328.028
Giảm khác	-	(11.000.000)	-	-	(11.000.000)
Số dư cuối năm	42.000.000.000	2.254.450.000	4.071.101.330	(1.590.244.690)	46.735.306.640

Công ty thực hiện chào bán 100.000 cổ phiếu riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng và Công văn chấp thuận số 6183/UBND-QLPH ngày 29 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Mục đích tăng vốn để đầu tư cải tạo cơ sở vật chất. Trong năm 2015, số vốn phát hành thêm đã được sử dụng đúng mục đích.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Dầu khí	20.908.400.000	49,78%	20.908.400.000	51,00%
Ông Thân Hà Nhất Thống	2.551.500.000	6,08%	2.551.500.000	6,22%
Ông Nguyễn Đình Phúc	1.667.080.000	3,97%	1.634.000.000	3,99%
Công ty CP Máy - Thiết bị dầu khí Miền Bắc Việt Nam	600.000.000	1,43%	-	0,00%
Các cổ đông khác	16.273.020.000	38,75%	15.906.100.000	38,80%
	42.000.000.000	100%	41.000.000.000	100%

5.0
TY
HỮU
M T
50
M-T

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	41.000.000.000	41.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	1.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	42.000.000.000	41.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.200.000	4.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.071.101.330	4.071.101.330
	4.071.101.330	4.071.101.330

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.463,96	179.139

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	242.573.036	242.573.036

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	230.598.156.995	171.714.795.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.187.618.059	8.678.495.390
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	1.069.560.227
	239.785.775.054	181.462.850.796

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	832.727.273	-
	832.727.273	-

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.488.997.705	164.463.538.435
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.556.992.177	6.876.065.518
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	829.726.065
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.800.000)	(60.800.000)
	224.985.189.882	172.108.530.018

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.665.823	8.314.127
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	270.605.320	87.088.177
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	40.894.318	78.771.463
	326.165.461	174.173.767

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.965.619.100	2.316.196.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	742.348.306	85.847.091
	3.707.967.406	2.402.043.443

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.439.446	-
Chi phí nhân công	2.032.933.839	1.473.224.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.862.616	203.449.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.820.124.117	524.786.017
Chi phí khác bằng tiền	5.208.000.931	4.006.855.808
Chi phí bảo hành	-	3.350.000
	9.266.360.949	6.211.666.021

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.495.295	85.116.908
Chi phí nhân công	1.199.647.984	1.019.573.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.871.112	55.871.112
Chi phí dự phòng	505.716.964	-
Chi phí khác bằng tiền	732.116.097	579.290.435
	2.622.847.452	1.739.851.534

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	531.818.182
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	2.957.189.387	926.548.655
Thu nhập khác	2.761.730	6.696.808
	2.959.951.117	1.465.063.645

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	427.737.800
Chi phí khác	391.470.642	114.460
	391.470.642	427.852.260

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.265.328.028	(27.784.045)
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.265.328.028)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(1.265.328.028)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(27.784.045)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(371.875.159)	(42.074.335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(382.585.199)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(371.875.159)	(424.659.534)
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	239.928.977
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	52.784.375
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	52.784.375
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(371.875.159)	(371.875.159)

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.265.328.028	159.360.557
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.265.328.028	159.360.557
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.116.986	4.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	307	39

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu, tuy nhiên Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.433.670	20.674.457
Chi phí nhân công	4.404.132.587	2.696.786.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.680.416	903.334.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.729.674.826	681.077.478
Chi phí khác bằng tiền	5.509.669.014	4.274.061.136
	12.612.590.513	8.575.934.206

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.602.459.044	-	5.650.381.088	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.408.921.707	(2.234.990.000)	19.998.368.795	(1.729.273.036)
	20.011.380.751	(2.234.990.000)	25.648.749.883	(1.729.273.036)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			49.079.405.944	30.805.381.844
Phải trả người bán, phải trả khác			295.586.044	6.859.407.628
Chi phí phải trả			56.433.926	467.408.613
			49.431.425.914	38.132.198.085

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.602.459.044	-	-	8.602.459.044
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.173.931.707	-	-	9.173.931.707
	17.776.390.751	-	-	17.776.390.751
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.650.381.088	-	-	5.650.381.088
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.269.095.759	-	-	18.269.095.759
	23.919.476.847	-	-	23.919.476.847

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	46.777.131.900	2.302.274.044	-	49.079.405.944
Phải trả người bán, phải trả khác	295.586.044	-	-	295.586.044
Chi phí phải trả	56.433.926	-	-	56.433.926
	47.129.151.870	2.302.274.044	-	49.431.425.914
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	24.846.677.400	5.958.704.444	-	30.805.381.844
Phải trả người bán, phải trả khác	6.859.407.628	-	-	6.859.407.628
Chi phí phải trả	467.408.613	-	-	467.408.613
	32.173.493.641	5.958.704.444	-	38.132.198.085

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại về máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể và chủ yếu hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	574.299.719	480.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền	Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục		
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	22.882.823.574	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	22.882.823.574	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	44.773.383	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	143.443.463	98.670.080
135	5. Các khoản phải thu khác	44.773.383	6. Phải thu ngắn hạn khác	143.443.463	98.670.080
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.242.876.679	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.144.206.599	(98.670.080)
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	98.670.080	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(98.670.080)
222	- Nguyên giá	16.851.806.971	- Nguyên giá	16.851.806.971	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(6.176.434.459)	- Giá trị hao mòn lũy kế	(6.176.434.459)	-
228	- Nguyên giá	14.086.430.364	- Nguyên giá	14.086.430.364	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(30.280.000)	- Giá trị hao mòn lũy kế	(30.280.000)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác	475.435.508	VI. Tài sản dài hạn khác	475.435.508	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	44.480.978.612	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	44.480.978.612	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	41.000.000.000	1. Vốn góp của chủ sở hữu	41.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2.788.838.027	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41.000.000.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	1.282.263.303	8. Quỹ đầu tư phát triển	4.071.101.330	1.282.263.303
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.855.572.718)	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.855.572.718)	-
			- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	(3.014.933.275)	-
			- LNST chưa phân phối năm này	159.360.557	-
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
24	8. Chi phí bán hàng	6.211.666.021	8. Chi phí bán hàng	6.211.666.021	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.739.851.534	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.739.851.534	-



